MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	
- Bảng cân đối kế toán	05 - 06
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07 - 07
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kiên Hùng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho giai đoạn 09 tháng đầu năm 2020.

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kiên Hùng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700339752 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2009 và thay đổi lần thứ tư ngày 07 tháng 08 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:	120,909,690,000	VND
Vốn góp của Công ty :	120,909,690,000	VND

Trụ sở chính của Công ty tại 14A Tân Điền, Xã Giục Tượng, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Sản xuất nước đá; Nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư, chất phụ gia, hóa chất hydrogen peroxide, chlorine phục vụ cho chế biến thủy sản; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; Chế biến và bảo quản rau quả; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Kinh doanh bất động sản; Nuôi trồng chế biến thủy sản biển, thủy sản nước lợ, thủy sản nước ngọt; Sản xuất giống thủy sản; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

4. Mô hình hoạt động của doanh nghiệp

Tại ngày kết thúc niên độ, Công ty Cổ phần Kiên Hùng có 04 (bốn) chi nhánh và 01 (một) Công ty con kiểm soát trực tiếp theo danh sách dưới đây:

Danh sách Chi nhánh

Tên	Địa chỉ
Nhà máy Thạnh Lộc	Lô B4-B5, đường số 1, KCN Thạnh Lộc, X. Thạnh Lộc, H. Châu Thành , Tỉnh Kiên Giai
Nhà máy Giục Tượng	Số 14A, Ấp Tân Điền, X. Giục Tượng, H. Châu Thành, T. Kiên Giang
Nhà máy bột cá Kiên Hùng	Tổ 8, Ấp An Bình, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang
Nhà máy bột cá Biển Xanh	Tổ 22, Ấp Lình Huỳnh, Xã Lình Huỳnh, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang

Danh sách Công ty con

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Thủy Sản Aoki	Số 14A, Ấp Tân Điền, Xã Giục Tượng, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	51.00%	51.00%

5. Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 30/09/2020 được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

6. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập Báo cáo tài chính riêng

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

7. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Đại diện pháp luật

Hội đồng Quản trị

Ông	Trần Quốc Hùng	Chủ tịch
Ông	Trần Quốc Dũng	Thành viên
Ông	Dương Công Trịnh	Thành viên
Ông	Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên
Ông	Huỳnh Công Luận	Thành viên
Ông	Huỳnh Thanh Dũng	Thành viên
Ông	Trần Việt Trung	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Trần Quốc Dũng	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Trần Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Tấn Đạt	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Ông	Trương Tuyến Minh	Trưởng ban
Ông	Ngô Văn Thiện	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Thanh Thúy	Thành viên

Đại diện pháp luật

Ông	Trần Quốc Dũng	Tổng Giám đốc

8. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn 09 tháng đầu năm 2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết Công ty đã tuân thủ nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Lập, ngày 10 tháng 10 năm 2020

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc - Đại diện pháp luật

M.S.D.N: 1700339753 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN KIÊN HÙNG H. CHÂU THÀNH - T. KIÊN GIANG

Trần Quốc Dũng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/09/2020	Ngày 01/01/2020
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**288,564,571,758**	**342,172,458,378**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**17,440,044,651**	**20,110,524,746**
1. Tiền	111		17,440,044,651	20,110,524,746
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**57,178,980,443**	**83,430,042,083**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	46,152,589,533	71,910,877,618
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	4,033,928,141	4,667,404,542
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	6,992,462,769	6,851,759,923
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.05	**212,030,352,291**	**224,026,098,161**
1. Hàng tồn kho	141		212,030,352,291	224,026,098,161
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1,915,194,373**	**14,605,793,388**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09a	1,212,734,834	1,487,582,062
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		702,459,539	13,118,211,326
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**276,015,178,484**	**284,618,399,514**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**202,778,795,754**	**208,615,495,286**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	187,414,677,882	195,005,227,918
- Nguyên giá	*222*		*286,380,609,215*	*282,208,012,497*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(98,965,931,333)*	*(87,202,784,579)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	*225*			
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*			
3. Tài sản cố định vô hình	5227	V.07	15,364,117,872	13,610,267,368

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

- Nguyên giá	*228*		*16,255,663,439*	*14,412,460,377*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(891,545,567)*	*(802,193,009)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	V.08	**658,493,942**	**5,240,047,102**
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		658,493,942	5,240,047,102
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.10	**54,831,650,128**	**53,831,650,128**
1. Đầu tư vào công ty con	251		48,631,650,128	48,631,650,128
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		6,200,000,000	5,200,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**17,746,238,660**	**16,931,206,998**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09b	17,746,238,660	16,931,206,998
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**564,579,750,242**	**626,790,857,892**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/09/2020	Ngày 01/01/2020
C . NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**382,096,504,484**	**440,865,988,138**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**248,579,694,565**	**311,146,010,011**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	23,512,322,699	30,141,941,393
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		43,016,940	119,646,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	62,810,128	63,272,133
4. Phải trả người lao động	314		9,540,452,242	10,510,617,963
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	146,443,487	1,284,937,418
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	35,000,000	132,982,965
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	210,561,831,251	265,540,114,201
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4,677,817,818	3,352,497,938
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**133,516,809,919**	**129,719,978,127**
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	133,236,103,093	129,364,966,554
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		280,706,826	355,011,573
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**182,483,245,758**	**185,924,869,754**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.16	**182,483,245,758**	**185,924,869,754**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		120,909,690,000	120,909,690,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*120,909,690,000*	*120,909,690,000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,183,241,500	2,183,241,500
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		28,830,976,605	24,545,053,406
9. Quỹ dự hỗ trợ xắp xếp doanh nghiệp phòng tài chính	419			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421	30,559,337,653	38,286,884,848
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*	*11,993,101,277*	*13,589,831,231*
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	*421b*	*18,566,236,376*	*24,697,053,617*
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**	**564,579,750,242**	**626,790,857,892**

Lập, ngày 10 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Ngọc Lam Nhung	Nguyễn Tấn Đạt	Trần Quốc Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.01	**206,022,585,234**	**218,351,854,088**	**604,090,628,989**	**618,508,447,650**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	2,322,926,110	286,267,154	5,859,771,779	4,060,696,050
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch	**10**		**203,699,659,124**	**218,065,586,934**	**598,230,857,210**	**614,447,751,600**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	182,759,199,823	200,469,646,682	538,573,695,250	561,597,785,908
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**20,940,459,301**	**17,595,940,252**	**59,657,161,960**	**52,849,965,692**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	864,961,931	372,097,918	1,514,717,390	1,198,601,849
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	5,674,257,943	4,149,026,001	18,746,620,069	9,954,145,991
+ Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*5,659,644,982*	*4,067,108,253*	18,185,401,952	*9,374,845,200*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.08.a	2,996,006,810	3,012,848,139	9,054,358,280	10,020,832,187
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08.b	4,736,297,944	5,406,677,544	14,852,844,614	15,232,349,318
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**8,398,858,535**	**5,399,486,486**	**18,518,056,387**	**18,841,240,045**
11. Thu nhập khác	31	VI.06			53,933,250	-
12. Chi phí khác	32	VI.07		19,400	5,753,261	2,611,640
13. Lợi nhuận khác	**40**		**-**	**(19,400)**	**48,179,989**	**(2,611,640)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**8,398,858,535**	**5,399,467,086**	**18,566,236,376**	**18,838,628,405**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	24,768,249	24,768,249	74,304,747	74,304,747
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	(24,768,249)	(24,768,249)	(74,304,747)	(74,304,747)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**8,398,858,535**	**5,399,467,086**	**18,566,236,376**	**18,838,628,405**

Lập, ngày 10 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Ngọc Lam Nhung	Nguyễn Tấn Đạt	Trần Quốc Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN KIÊN HÙNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**18,566,236,376**	**18,838,628,405**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		11,852,499,312	8,375,785,484
- Các khoản dự phòng	03			
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		253,352,288	171,000,251
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(401,048,103)	(18,763,726)
- Chi phí lãi vay	06		18,185,401,952	9,374,845,200
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	**08**		**48,456,441,825**	**36,741,495,614**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		38,588,597,087	8,586,653,085
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		11,995,745,870	39,681,512,915
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(8,903,781,679)	20,353,456,834
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(540,184,434)	(5,672,807,957)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(18,185,401,952)	(9,374,845,200)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(74,304,747)	(148,609,494)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	32,400,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2,546,086,992)	(2,107,743,981)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**68,791,024,978**	**88,091,511,816**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,434,246,620)	(98,085,208,796)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,000,000,000)	(5,000,000,000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		401,048,103	18,763,726
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(2,033,198,517)**	**(103,066,445,070)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		523,401,929,594	588,456,429,792
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(574,693,782,650)	(562,872,712,798)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18,136,453,500)	(18,190,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(69,428,306,556)**	**7,393,716,994**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(2,670,480,095)	(7,581,216,260)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		20,110,524,746	11,435,384,016
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		17,440,044,651	3,854,167,756

Lập, ngày 10 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Ngọc Lam Nhung	Nguyễn Tấn Đạt	Trần Quốc Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN KIÊN HÙNG
M.S.D.N: 1700339752 - C.T.C.P
H. CHÂU THÀNH - T. KIÊN GIANG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/2020

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kiên Hùng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700339752 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2009 và thay đổi lần thứ tư ngày 07 tháng 08 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:	120,909,690,000	VND
Vốn góp của Công ty :	120,909,690,000	VND

Trụ sở chính của Công ty tại 14A Tân Điền, Xã Giục Tượng, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Sản xuất nước đá; Nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư, chất phụ gia, hóa chất hydrogen peroxide, chlorine phục vụ cho chế biến thủy sản; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; Chế biến và bảo quản rau quả; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Kinh doanh bất động sản; Nuôi trồng chế biến thủy sản biển, thủy sản nước lợ, thủy sản nước ngọt; Sản xuất giống thủy sản; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc Công ty

Tại ngày kết thúc niên độ, Công ty Cổ phần Kiên Hùng có 04 (bốn) chi nhánh và 01 (một) Công ty con kiểm soát trực tiếp theo danh sách dưới đây:

Danh sách Chi nhánh

Tên	*Địa chỉ*
Nhà máy Thạnh Lộc	Lô B4-B5, đường số 1, KCN Thạnh Lộc, X. Thạnh Lộc, H. Châu Thành , Tỉnh Kiên Gian
Nhà máy Giục Tượng	Số 14A, Ấp Tân Điền, X. Giục Tượng, H. Châu Thành, T. Kiên Giang
Nhà máy bột cá Kiên Hùng	Tổ 8, Ấp An Bình, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang
Nhà máy bột cá Biển Xanh	Tổ 22, Ấp Lình Huỳnh, Xã Lình Huỳnh, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang

Danh sách các Công ty con

Tên	*Địa chỉ*	*Tỷ lệ kiểm soát*	*Tỷ lệ lợi ích*
Công ty TNHH Thủy Sản Aoki	Số 14A, Ấp Tân Điền, Xã Giục Tượng, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	51.00%	51.00%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác…

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;

- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng đầu tư tài chính: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác : khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này.Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;

- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí sản xuất kinh doanh đối với TSCĐ có liên quan đến sản xuất kinh doanh. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Đối với máy móc thiết bị trực tiếp sản xuất được trích khấu hao theo sản lượng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao ước tính
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
- Phương tiện vận tải	06 - 20
- Máy móc thiết bị	05 - 12
- Thiết bị văn phòng	03 - 06
- Cây lâu năm	02 - 08
- Tài sản cố định khác	04 - 12
- Tài sản cố định vô hình	36 - 49

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có tể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Một khoản dự phòng cho các khoản chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp chỉ được ghi nhận khi có đủ các điều kiện ghi nhận đối với các khoản dự phòng theo quy định tại Chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí SX chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án… chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát ành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ piếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau.

Các khoản chênh lệch tỷ giá được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật...

16. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:
- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

17. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư …

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho mà được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác ...

20. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:
- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

22. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/2020

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày 30/09/2020	*Tại ngày 01/01/2020*
- Tiền mặt	386,075,357	2,069,743,382
- Tiền gửi ngân hàng	17,053,969,294	18,040,781,364
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Tổng cộng	**17,440,044,651**	**20,110,524,746**

Ghi chú:

(*) Tiền mặt tồn quỹ khớp với biên bản kiểm kê thực tế tại ngày 30/09/2020.

(**) Tiền gửi Ngân hàng phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng tại ngày 30/09/2020.

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại ngày 30/09/2020	*Tại ngày 01/01/2020*
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	***46,152,589,533***	***71,910,877,618***
- Euromex Seafood	5,749,953,385	8,836,843,398
- Sanpo Suisan Co., Ltd	-	4,860,777,373
- Progress International Corporation	-	9,910,809,007
- Richwell Group, INC.DBA Mafield Seafood	6,033,112,122	4,789,880,284
-Exostar Sarl	2,436,780,060	2,189,011,554
- Maruha Nichiro Seafoods	-	4,086,990,327
- Chan Brothers LTD	-	5,980,463,575
- Matsuda Sangyo	2,723,142,240	-
- Metarex S.P.A	3,023,750,950	-
- Daito Gyorui	2,901,951,360	-
- Công ty Emivest Feedmill Việt Nam	-	1,431,626,000
- Công ty CP Greenfeed Việt Nam	-	2,713,842,000
- Công ty TNHH Cargill Việt Nam	1,289,570,000	868,868,000
- Cty TNHH Thức Ăn Thủy Sản NEW HOPE Đồng Tháp	1,935,764,500	-
- Công ty CP Thức Ăn Chăn Nuôi Vina - Hà Nam	-	2,613,919,564
- CN Long An - Cty TNHH NUTRECO INTERNATIONAL	4,059,085,000	1,105,637,600
- Khác	15,999,479,916	22,522,208,936
b. Phải thu khách hàng dài hạn	-	
+		
+		
+ Các đối tượng khác		
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
- Công ty TNHH Thủy Sản Aoki	*62,422,800*	*75,006,800*

Ghi chú:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/2020

3. CÁC KHOẢN TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại ngày 30/09/2020	*Tại ngày 01/01/2020*
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	***4,033,928,141***	***4,667,404,542***
- Công Ty TNHH THM	37,305,000	37,305,000
-CHI CỤC THỦY SẢN DVC KIÊN GIANG	5,700,000	-
- Công ty TNHH Lý Kiều Bạc Liệu	200,000,000	-
- Công Ty TNHH Trường Lộc	208,300,000	400,000
- CV ALAM LAUT	-	4,430,187,000
- PT Sanjaya Internasional Fishery	1,170,663,000	-
- Mayfresh Frozen Sea Products SDN BHD	1,746,758,500	-
- Khác	665,201,641	199,512,542
b. Trả trước cho người bán dài hạn		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/2020

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Tại ngày 30/09/2020		*Tại ngày 01/01/2020*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
a. Phải thu ngắn hạn khác	***6,992,462,769***		***6,851,759,923***	
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Tạm ứng	6,789,677,600		6,513,116,000	
- Dự thu lãi tiền cho vay	-			
- Ký cược ký quỹ ngắn hạn				
- Cho mượn				
- Phải thu khác	202,785,169		338,643,923	
+ BHXH, BHYT, BHTN	*154,149,169*		*283,011,323*	
+ Danh Hai	-		-	
+ Trần Quốc Hiếu	-		-	
+ Khác	*48,636,000*		*55,632,600*	
b. Phải thu dài hạn khác	-		-	
Tổng cộng	**6,992,462,769**		**6,851,759,923**	

Ghi chú:

(*) ....

(**) .....

5. HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30/09/2020		*Tại ngày 01/01/2020*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	51,193,645,111		118,136,504,270	
- Công cụ, dụng cụ	3,949,573,998		3,780,011,080	
- Chi phí SXKD dở dang	-		-	
- Thành phẩm	156,887,133,182		102,109,582,811	
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	**212,030,352,291**	-	**224,026,098,161**	-

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 212.030.352.291 VND.

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cây lâu năm	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
1. Số dư đầu kỳ	**114,556,848,258**	**148,475,258,434**	**15,303,218,957**	**581,335,818**	**1,075,110,000**	**2,216,241,030**	**282,208,012,497**
2. Số tăng trong kỳ	-	**3,405,887,627**	**766,709,091**	-	-	-	**4,172,596,718**
- Mua trong năm	-	3,405,887,627	766,709,091	-	-	-	4,172,596,718
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-		-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	**114,556,848,258**	**151,881,146,061**	**16,069,928,048**	**581,335,818**	**1,075,110,000**	**2,216,241,030**	**286,380,609,215**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế							
1. Số dư đầu kỳ	**17,237,326,191**	**61,574,421,433**	**5,855,618,366**	**442,134,364**	**333,175,625**	**1,760,108,600**	**87,202,784,579**
2. Khấu hao trong kỳ	**3,720,171,220**	**6,485,005,859**	**1,320,220,580**	**53,252,388**	**73,378,126**	**111,118,581**	**11,763,146,754**
- Khấu hao tăng trong năm	3,720,171,220	6,485,005,859	1,320,220,580	53,252,388	73,378,126	111,118,581	11,763,146,754
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-		-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	**20,957,497,411**	**68,059,427,292**	**7,175,838,946**	**495,386,752**	**406,553,751**	**1,871,227,181**	**98,965,931,333**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
1. Số dư đầu kỳ	**97,319,522,067**	**86,900,837,001**	**9,447,600,591**	**139,201,454**	**741,934,375**	**456,132,430**	**195,005,227,918**
2. Số dư cuối kỳ	**93,599,350,847**	**83,821,718,769**	**8,894,089,102**	**85,949,066**	**668,556,249**	**345,013,849**	**187,414,677,882**

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất không thời	Quyền sử dụng đất có thời hạn	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình				
1. Số dư đầu kỳ	**8,747,343,382**	**5,665,116,995**		**14,412,460,377**
2. Số tăng trong kỳ		**1,843,203,062**	-	**1,843,203,062**
- Mua trong năm		1,843,203,062		
3. Số giảm trong kỳ		-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	**8,747,343,382**	**7,508,320,057**	-	**16,255,663,439**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế				
1. Số dư đầu kỳ	-	**802,193,009**		**802,193,009**
2. Khấu hao trong kỳ		**89,352,558**	-	**89,352,558**
- Khấu hao tăng trong năm		89,352,558		89,352,558
- Tăng khác				
3. Giảm trong kỳ		-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	**891,545,567**	-	**891,545,567**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
1. Số dư đầu kỳ	**8,747,343,382**	**4,862,923,986**	-	**13,610,267,368**
2. Số dư cuối kỳ	**8,747,343,382**	**6,616,774,490**	-	**15,364,117,872**

Chi tiết quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất không thời hạn

	Tại ngày 30/09/2020	*Tại ngày 01/01/2020*
- Quyền sử dụng đất tại số 14A, ấp Tân Điền, xã Giục Tượng, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, diện tích 4362 m2 (Nhà máy Đông lạnh)	3,703,851,607	3,703,851,607
- Quyền sử dụng đất tại ấp An Bình, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, diện tích 6.868,9 m2 (Nhà máy Bột cá Kiên Hùng)	5,043,491,775	5,043,491,775
Tổng cộng	**8,747,343,382**	**8,747,343,382**

Quyền sử dụng đất có thời hạn

	Tại ngày 30/09/2020	*Tại ngày 01/01/2020*
- Quyền sử dụng đất tại số 14A, ấp Tân Điền, xã Giục Tượng, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, diện tích 6335,3 m2 (Nhà máy Đông lạnh)	2,400,939,865	2,400,939,865
- Quyền sử dụng đất tại ấp Lình Huỳnh, xã Lình Huỳnh, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang, diện tích 6.529,6 m2 (Nhà máy Bột cá Biển Xanh)	3,264,177,130	3,264,177,130
- Quyền sử dụng đất tại ấp Lình Huỳnh, xã Lình Huỳnh, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang, diện tích 51.793 m2	1,843,203,062	-
Tổng cộng	**7,508,320,057**	**5,665,116,995**

8. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

b. Xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/09/2020	*Tại ngày 01/01/2020*
- Mua sắm	-	-
- Xây dựng cơ bản	658,493,942	5,240,047,102
+ Nhà văn phòng làm việc		
+ Dự án 32 ha Lình Huỳnh	*658,493,942*	*5,240,047,102*
+ Cải tạo hệ thống xử lý nước thải		
+ Dự án khu công nghiệp Thạnh Lộc (*)		
+ Dự án xây dựng lò hơi Biển Xanh		
- Sửa chữa		
Cộng	**658,493,942**	**5,240,047,102**

Ghi chú:

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại ngày 30/09/2020	*Tại ngày 01/01/2020*
a. Ngắn hạn		
- CCDC xuất dùng	607,340,016	777,130,927
- Chi phí cải tạo, lắp đặt, sửa chữa, thay thế	216,910,384	58,510,472
- Chi phí trả trước thuê hoạt động TSCĐ	48,000,000	48,000,000
- Chi phí khác	340,484,434	603,940,663
Cộng	**1,212,734,834**	**1,487,582,062**
b. Dài hạn		
- CCDC xuất dùng	4,727,397,542	6,381,517,743
- Chi phí cải tạo, lắp đặt, sửa chữa, thay thế	479,418,472	566,515,489
- Quyền sử dụng đất 50 năm tại KCN Thạnh Lộc , Xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, diện tích 30.038,4 m2 (Nhà máy Thạnh Lộc) (*)	9,693,412,946	9,851,744,555
- Quyền sử dụng đất tại ấp Lình Huỳnh, xã Lình Huỳnh, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang, diện tích 77524.20 m2	2,758,921,916	-
- Chi phí khác	87,087,784	131,429,211
Cộng	**17,746,238,660**	**16,931,206,998**

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 30/09/2020			*Tại ngày 01/01/2020*		
	Giá trị gốc	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá trị gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*
a. Chứng khoán kinh doanh						
b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
b.1 Ngắn hạn:						
b.2 Dài hạn:	***6,200,000,000***	***6,200,000,000***		***5,200,000,000***	***5,200,000,000***	
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu (*)	*6,200,000,000*	*6,200,000,000*		*5,200,000,000*	*5,200,000,000*	
- Các khoản đầu tư khác						
Tổng cộng	**6,200,000,000**	**6,200,000,000**	-	**5,200,000,000**	**5,200,000,000**	-

Ghi chú:

(*) Đây là khoản đầu tư trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công Thương phát hành, số lượng 20 trái phiếu, mệnh giá 10 triệu đồng/trái phiếu, kỳ hạn 10 năm từ ngày 14/12/2017, lãi suất thả nổi và được xác định bằng lãi suất tham chiếu + 1,2%/năm và mua trái phiếu kỳ hạn 7 năm (5 tỷ), mua 10.000 trái phiếu (1 tỷ)

	Tại ngày 30/09/2020			*Tại ngày 01/01/2020*		
	Giá trị gốc	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá trị gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***48,631,650,128***	***48,631,650,128***		***48,631,650,128***	***48,631,650,128***	
- Đầu tư vào công ty con	48,631,650,128	48,631,650,128		48,631,650,128	48,631,650,128	
+ *Công ty TNHH Thủy Sản Aoki (**)*	*48,631,650,128*	*48,631,650,128*		*48,631,650,128*	*48,631,650,128*	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Tổng cộng	**48,631,650,128**	**48,631,650,128**		**48,631,650,128**	**48,631,650,128**	

Ghi chú:

(**) Công ty nắm giữ 51% quyền biểu quyết tương đương vốn điều lệ thực góp tại Công ty TNHH Thủy Sản Aoki.

11. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Tại ngày 30/09/2020		*Tại ngày 01/01/2020*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a. Ngắn hạn	***23,512,322,699***	***23,512,322,699***	***30,141,941,393***	***30,141,941,393***
- DNTN Đại Phú Tỷ	203,532,500	203,532,500	527,525,500	527,525,500
- Công ty TNHH MTV Phạm Chí Hoàng	87,576,000	87,576,000	106,917,000	106,917,000
- Huỳnh Bửu Tài	665,304,000	665,304,000	-	-
- Nguyễn Văn Sang	-	-	777,928,000	777,928,000
- Phan Thị Kim Ngân	125,048,000	125,048,000	513,918,000	513,918,000
- Thái Thị Trà My	1,108,527,200	1,108,527,200	2,405,092,103	2,405,092,103
- Nguyễn Thành Được	665,489,500	665,489,500	242,417,000	242,417,000
- Mai Xuân Hiền	98,462,000	98,462,000	-	-
- Cty TNHH MTV NN Xanh Tam Long	138,705,000	138,705,000	140,686,000	140,686,000
- Lư Nhựt TRường	-	-	367,078,000	367,078,000
- LÊ THỊ THÌN (CM:186492574)	1,295,775,000	1,295,775,000	-	-
- DNTN Duyên Ngọc Phát	-	-	74,745,000	74,745,000
- Cty TNHH MTV Hải Sản Trúc Mai	-	-	200,855,000	200,855,000
- CTY TNHH THỦY SẢN HUỲNH TUY	1,383,183,000	1,383,183,000	-	-
- Cty TNHH Hiếu Mẫn Ngọc	2,864,759,315	2,864,759,315	2,894,741,550	2,894,741,550
- Công ty TNHH TS Huỳnh Anh Phát	4,296,107,470	4,296,107,470	2,975,378,610	2,975,378,610
- Công ty TNHH MTV Lê Quang Tín	-	-	858,962,070	858,962,070
- Công ty TNHH MTV Trọng Mạnh Phát	-	-	311,170,000	311,170,000
- DNTN Huỳnh Khang	-	-	256,320,000	256,320,000
- Tàu cá Chị Oanh_KG93285TS	241,185,850	241,185,850	-	-
- Tàu cá Anh Hậu_KG92976TS	177,370,950	177,370,950	-	-
- Tàu cá Anh Kiếm_KG95092TS	128,832,700	128,832,700	-	-
- Tàu cá Sang Giàu_KG91329TS	90,640,125	90,640,125	-	-
- Kanehiro Co	224,942,860	224,942,860	3,212,019,069	3,212,019,069
- Cty TNHH Kỹ Thuật Cơ Nhiệt Vinh	2,528,165,536	2,528,165,536	7,220,859,642	7,220,859,642
- Cty TNHH Lotte Logistics VN	74,234,970	74,234,970	150,430,663	150,430,663
- Cty TNHH MTV ĐT SX TM DV Tân	-	-	46,400,000	46,400,000
- Cty TNHH MTV Trí Danh Kiên Giang	97,700,788	97,700,788	33,573,632	33,573,632
- Khác	7,016,779,935	7,016,779,935	6,824,924,554	6,824,924,554
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**23,512,322,699**	**23,512,322,699**	**30,141,941,393**	**30,141,941,393**
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d. Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty TNHH Thủy Sản Aoki	-	-	*860,269,300*	*860,269,300*

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỘP CHO NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 01/01/2020	*Phải nộp trong kỳ*	*Đã nộp trong kỳ*	*Tại ngày 30/09/2020*
a. Phải nộp	***63,272,133***	***1,889,051,745***	***1,889,513,750***	***62,810,128***
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24,768,249	74,304,747	74,304,747	24,768,249
Thuế thu nhập cá nhân	28,682,406	1,728,512,976	1,726,972,943	30,222,439
Thuế tài nguyên	9,821,478	86,234,022	88,236,060	7,819,440
Thuế khác	-	-	-	-
b. Phải thu	-	-	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại ngày 30/09/2020	*ại ngày 01/01/2020*
a. Ngắn hạn	***146,443,487***	***1,284,937,418***
- Dự chi lãi tiền vay	-	584,858,227
- Dự chi CP kiểm toán	-	-
- Dự chi CP bán hàng	146,443,487	427,118,011
- Dự chi thuê kho	-	272,961,180
b. Dài hạn	-	-
Cộng	**146,443,487**	**1,284,937,418**

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại ngày 30/09/2020	*ại ngày 01/01/2020*
a. Ngắn hạn	***35,000,000***	***132,982,965***
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	-	81,613,857
- Phải trả khác	35,000,000	51,369,108
b. Dài hạn	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 30/09/2020		*Phát sinh*		*Tại ngày 01/01/2020*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a. Vay ngắn hạn	***210,561,831,251***	***210,561,831,251***	***516,393,942,133***	***571,372,225,083***	***265,540,114,201***	***265,540,114,201***
- NH Ngoại thương Việt Nam-CN Kiên Giang (1)	49,597,869,590	49,597,869,590	119,204,516,050	159,764,888,948	90,158,242,488	90,158,242,488
- NH Công thương Việt Nam-CN Kiên Giang (2)	160,963,961,661	160,963,961,661	397,189,426,083	411,607,336,135	175,381,871,713	175,381,871,713
b. Vay dài hạn	***133,236,103,093***	***133,236,103,093***	***7,192,694,106***	***3,321,557,567***	***129,364,966,554***	***129,364,966,554***
- NH Ngoại thương Việt Nam-CN Kiên Giang (3)	2,450,000,000	2,450,000,000	2,500,000,000	50,000,000	-	
- NH Công thương Việt Nam-CN Kiên Giang (4)	116,286,103,093	116,286,103,093	4,692,694,106	3,271,557,567	114,864,966,554	114,864,966,554
- Trần Duy Đức (5)	2,200,000,000	2,200,000,000	-	-	2,200,000,000	2,200,000,000
- Lâm Thị Hương Trinh (6)	1,200,000,000	1,200,000,000	-	-	1,200,000,000	1,200,000,000
- Đỗ Thị Cẩm Hương (7)	11,100,000,000	11,100,000,000	-	-	11,100,000,000	11,100,000,000
Cộng	**343,797,934,344**	**343,797,934,344**	**523,586,636,239**	**574,693,782,650**	**394,905,080,755**	**394,905,080,755**

c. Các khoản nợ thuê tài chính

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Ghi chú:

(1) Hợp đồng tín dụng 0027/20/HĐK-KIHUSEA và hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0027/20/0091/CT ngày 15/05/2020; thời hạn hạn mức đến 15/05/2021; hạn mức được cấp là 95 tỷ đồng hoặc ngoại tệ USD tương đương. Mục đích để tài trợ cho các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh chế biến bột cá và thủy sản đông lạnh. Lãi suất cho vay cố định theo từng lần nhận nợ. Tất cả các hợp đồng được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất, tài sản trên đất tại Nhà máy Đông lạnh, Nhà máy Bột cá Kiên Hùng và tài sản của bên thứ ba.

(2) Hợp đồng cho vay hạn mức số 20520006/2020-HĐCVHM/NHCT840-CT CP KIEN HUNG ngày 28/07/2020, thời hạn hạn mức đến 27/07/2021. Hạn mức được cấp là 250 tỷ đồng. Mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, chế biến thủy sản đông lạnh và bột cá. Lãi suất theo từng lần giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bằng hàng hoá của Công ty CP Kiên Hùng, hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba.

(3) Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 0023/20/DT03/CT ngày 06 tháng 05 năm 2020, thời hạn cho vay 3 năm. Hạn mức được cấp 2.500.000.000 đồng. Mục đích để đầu tư máy móc, thiết bị phục vụ SXKD.

(4) Hợp đồng tín dụng số 17670080/2017-HĐCVDADT/NHCT840-CT CP KIEN HUNG ngày 14/01/2018. Số tiền vay không vượt quá 120 tỷ đồng. Thời hạn vay 84 tháng. Mục đích vay để thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ để thực hiện dự án Nhà máy chế biến thủy sản Kiên Hùng tại KCN Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang. Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Hợp đồng cho vay từng lần số 18202009/2018-HĐCVTL/NHCT840-CTCP KIENHUNG ngày 20/11/2018. Thời hạn vay 6 năm. Mục đích vay để đầu tư chi phí đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải chế biến thủy sản công suất 450 m3/ngày - đêm thuộc Dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến thủy sản Kiên Hùng công suất 3.000 tấn/năm tại Lô B4-B5, đường số 01, Khu Công nghiệp Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang. Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(5) Đây là khoản vay của Ông Trần Duy Đức để bổ sung vốn lưu động theo hợp đồng vay tiền số 03/HĐVT-2016 ngày 09/03/2016 và phụ lục hợp đồng (hợp đồng số 03-b/HĐVT-2016) ngày 31/12/2016; thời hạn cho vay từ 09/03/2016 đến 09/03/2021; lãi suất được áp dụng trong năm 2018 là 10,5%/năm. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm.

(6) Đây là khoản vay của Bà Lâm Thị Hương Trinh để bổ sung vốn lưu động theo hợp đồng vay tiền số 02/HĐVT-2016 ngày 26/02/2016 và phụ lục hợp đồng (hợp đồng vay tiền số 02-b/HĐVT-2016) ngày 31/12/2016; thời hạn cho vay từ 26/02/2016 đến 26/02/2021; lãi suất được áp dụng trong năm 2018 là 10,5%/năm. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm.

(7) Đây là khoản vay của bà Đỗ Thị Cẩm Hương để bổ sung vốn lưu động theo hợp đồng vay tiền số 01/HĐVT-2016 ngày 05/01/2016 và phụ lục hợp đồng (hợp đồng 01-b/HĐVT-2016) ngày 31/12/2016; thời hạn cho vay từ 05/01/2016 đến 05/01/2021; lãi suất được áp dụng trong năm 2018 là 10,5%/năm. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
a. Số dư đầu năm trước	**107,000,000,000**	**2,183,241,500**	**-**	**27,177,480,755**	**46,142,867,112**	**182,503,589,367**
- Tăng vốn trong năm trước	13,909,690,000			(13,909,690,000)		-
- Lợi nhuận trong năm trước					24,697,053,617	24,697,053,617
- Phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2019						
. Chi cổ tức					*(18,190,000,000)*	*(18,190,000,000)*
. Quỹ Đầu tư phát triển				*11,277,262,651*	*(11,277,262,651)*	-
. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu						-
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi					*(2,929,773,230)*	*(2,929,773,230)*
. Quỹ khác						-
. Thù lao Ban kiểm soát					*(156,000,000)*	*(156,000,000)*
- Bù đắp suy giảm đầu tư tài chính						-
b. Số dư cuối kỳ trước	**120,909,690,000**	**2,183,241,500**	**-**	**24,545,053,406**	**38,286,884,848**	**185,924,869,754**
c. Số dư đầu năm nay	**120,909,690,000**	**2,183,241,500**	**-**	**24,545,053,406**	**38,286,884,848**	**185,924,869,754**
- Tăng vốn trong năm nay (*)					-	
- Lợi nhuận tăng trong năm nay					18,566,236,376	18,566,236,376
- Giảm vốn trong năm nay						-
. Chi cổ tức					*(18,136,453,500)*	*(18,136,453,500)*
. Quỹ Đầu tư phát triển				*4,285,923,199*	*(5,109,013,878)*	*(823,090,679)*
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi					*(2,892,316,193)*	*(2,892,316,193)*
. Quỹ khác					-	-
. Thù lao Ban kiểm soát					*(156,000,000)*	*(156,000,000)*
d. Số dư cuối kỳ này	**120,909,690,000**	**2,183,241,500**	**-**	**28,830,976,605**	**30,559,337,653**	**182,483,245,758**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/09/2020	*Tại ngày 01/01/2020*
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác	120,909,690,000	120,909,690,000
Cộng	**120,909,690,000**	**120,909,690,000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Tại ngày 30/09/2020	*Tại ngày 01/01/2020*
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	120,909,690,000	120,909,690,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	120,909,690,000	120,909,690,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	*18,136,453,500*	*18,190,000,000*

d. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/09/2020	*Tại ngày 01/01/2020*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,090,969	12,090,969
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,090,969	12,090,969
+ Cổ phiếu phổ thông	*12,090,969*	*12,090,969*
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,090,969	12,090,969
+ Cổ phiếu phổ thông	*12,090,969*	*12,090,969*

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu*

e. Cổ tức

	Tại ngày 30/09/2020	*Tại ngày 01/01/2020*
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận vào nợ phải trả:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	Tại ngày 30/09/2020	*Tại ngày 01/01/2020*
- Quỹ đầu tư phát triển	28,830,976,605	24,545,053,406
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại ngày 30/09/2020	*Tại ngày 01/01/2020*
a. Tài sản thuê ngoài		
b. Tài sản nhận giữ hộ		
c. Ngoại tệ các loại		
- USD	521,878.73	79,945.95
d. Vàng tiền tệ		
đ. Nợ khó đòi đã xử lý		
e. Các thông tin khác		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3/2020	*Quý 3/2019*
a. Doanh thu	***206,022,585,234***	***218,351,854,088***
+ Doanh thu thành phẩm đông lạnh	143,869,361,034	118,892,687,802
+ Doanh thu bột cá	62,042,992,927	99,282,875,740
+ Doanh thu nước đá	3,564,000	77,514,182
+ Doanh thu dịch vụ	106,667,273	98,776,364
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	***74,504,000***	***130,916,000***
- Công ty TNHH Thủy Sản Aoki	74,504,000	130,916,000

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 3/2020	*Quý 3/2019*
- Chiết khấu thương mại	-	
- Giảm giá hàng bán	3,476,110	43,152,074
- Hàng bán bị trả lại	2,319,450,000	243,115,080
	2,322,926,110	**286,267,154**

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3/2020	*Quý 3/2019*
- Giá vốn thành phẩm đông lạnh	125,406,971,521	110,844,966,802
- Giá vốn bột cá	57,223,899,014	89,429,540,566
- Giá vốn nước đá	2,844,615	62,764,586
- Giá vốn dịch vụ	125,484,673	132,374,728
Cộng	**182,759,199,823**	**200,469,646,682**

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3/2020	*Quý 3/2019*
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,068,704	1,771,633
- Lãi chênh lệch tỷ giá	467,393,227	370,326,285
- Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu	396,500,000	-
Cộng	**864,961,931**	**372,097,918**

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3/2020	*Quý 3/2019*
- Chi phí lãi vay	5,659,644,982	4,067,108,253
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	14,612,961	81,917,748
Cộng	**5,674,257,943**	**4,149,026,001**

6. THU NHẬP KHÁC

	Quý 3/2020	*Quý 3/2019*
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	
- Tiền phạt thu được	-	
- Thuế được giảm	-	
- Các khoản khác	-	
Cộng	-	-

7. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 3/2020	*Quý 3/2019*
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	-
- Chi phí thanh lý công cụ dụng cụ	-	
- Tiền phạt, tiền thuế khác phải đóng do vi phạm hành chính	-	-
- Các khoản khác	-	19,400
Cộng	**-**	**19,400**

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3/2020	*Quý 3/2019*
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	***2,996,006,810***	***3,012,848,139***
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,973,871,298	2,122,791,120
- Các khoản chi phí bán hàng khác	1,022,135,512	890,057,019
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	***4,736,297,944***	***5,406,677,544***
- Chi phí nhân viên quản lý	2,884,506,806	3,085,885,164
- Chi phí vật liệu quản lý	-	193,686
- Chi phí đồ dùng văn phòng	90,912,331	102,070,046
- Chi phí khấu hao TSCĐ	308,161,914	292,206,659
- Thuế, phí và lệ phí	65,367,266	199,845,185
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,664,320	17,986,504
- Chi phí bằng tiền khác	1,377,685,307	1,708,490,300
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 3/2020	*Quý 3/2019*
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	162,353,642,713	177,776,458,742
- Chi phí nhân công	21,547,540,757	19,890,809,229
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3,974,835,662	3,443,282,049
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,314,889,573	5,432,343,602
- Chi phí bằng tiền khác	9,426,864,992	9,842,624,563
Cộng	**202,617,773,697**	**216,385,518,185**

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

		Quý 3/2020	*Quý 3/2019*
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		**8,398,858,535**	**5,399,467,086**
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng		-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm			
- Tổng thu nhập chịu thuế		**8,398,858,535**	**5,399,467,086**
+ Thu nhập được miễn thuế	(*)	8,398,858,535	5,399,467,086
- Tổng thu nhập tính thuế		**-**	**-**
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		**24,768,249**	**24,768,249**
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		-	-
+ Khoản thuế truy thu, nộp bổ sung	(**)	*24,768,249*	*24,768,249*

Ghi chú: (*) Công ty được miễn thuế TNDN đối với hoạt động chế biến thủy sản tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính Phủ. Và miễn thuế TNDN dự án đầu tư mới : Nhà máy chế biến thủy sản Kiên Hùng tại khu công nghiệp Thạnh Lộc.

(**) Khoản thuế TNDN phải nộp năm 2020 này là khoản thuế phát sinh từ thu nhập chênh lệch tăng do đánh giá lại giá trị quyền sử dụng đất góp vốn vào doanh nghiệp trong năm 2014 (giá trị quyền sử dụng đất này không được trích khấu hao); Công ty được phân bổ dần giá trị tăng thêm này vào thu nhập tính thuế trong thời gian tối đa không quá 10 năm bắt đầu từ năm giá trị quyền sử dụng đất được đem góp vốn.

11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Quý 3/2020	*Quý 3/2019*
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(24,768,249)	(24,768,249)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**(24,768,249)**	**(24,768,249)**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Trong kỳ, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Ban Tổng Giám đốc, HĐQT, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và người công bố thông tin.

Tên bên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty TNHH Thủy sản Aoki	Công ty con
Ban Tổng Giám đốc, HĐQT, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và người công bố thông tin	Ban điều hành và các cá nhân có liên quan

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Trong kỳ, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan		**Nội dung nghiệp vụ**	**Giá trị**
Ban Tổng Giám đốc, HĐQT, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và người công bố thông tin		Lương, thưởng, phụ cấp khác	687,192,262
Công ty TNHH Thủy sản Aoki	Công ty con	Mua hàng	
		Bán hàng	74,504,000

c. Số dư với các bên liên quan

Tại ngày 30/09/2020, Công ty có số dư với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mã số trình bày trên BCĐKT	Nội dung	Giá trị
Công ty TNHH Thủy Sản Aoki	131	Nợ phải thu	62,422,800
	251	Đầu tư tài chính	48,631,650,128
	311	Nợ phải trả	-

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chinh, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Báo cáo bộ phận theo loại hình kinh doanh

Chỉ tiêu	Bán hàng hoá	Cung cấp dịch vụ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	203,592,991,851	106,667,273	203,699,659,124
Giá vốn	182,633,715,150	125,484,673	182,759,199,823
Lợi nhuận gộp	**20,959,276,701**	**(18,817,400)**	**20,940,459,301**

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng
Doanh thu thuần	91,762,498,427	111,937,160,697	203,699,659,124
Giá vốn	82,329,253,070	100,429,946,753	182,759,199,823
Lợi nhuận gộp	**9,433,245,357**	**11,507,213,944**	**20,940,459,301**

Lập, ngày 10 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Ngọc Lam Nhung	Nguyễn Tấn Đạt	Trần Quốc Dũng

M.S.D.N: 1700339752 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN KIÊN HÙNG - H. CHÂU THÀNH - T. KIÊN GIANG